

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2019/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 10 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp  
lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý  
của thành phố Đà Nẵng**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH 13 ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 855/HĐND-VHXXH ngày 10 tháng 9 năm 2019;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3147 /TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 9 năm 2019,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bao gồm trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức**

Các tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này được áp dụng căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

### **Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Nội dung tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng, khu chức năng phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm của từng ngành, nghề đào tạo được áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tiêu chuẩn cơ sở vật chất để tổ chức đào tạo cho từng ngành, nghề theo các trình độ đào tạo.

3. Các diện tích quy định chi tiết tại Phụ lục Quyết định này tính theo kích thước thông thủy quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không xác định lại diện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các đơn vị đã xây dựng công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, trường hợp có diện tích chuyên dùng chưa đủ theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này thì bố trí, sắp xếp cho phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo phục vụ công tác; trường hợp có diện tích chuyên dùng cao hơn theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này thì được tiếp tục sử dụng; khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng quy định của cấp có thẩm quyền tại thời điểm hiện hành.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2019.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm có ý kiến về tiêu chuẩn, định mức công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 12, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp căn cứ quy mô đào tạo, ngành, nghề đào tạo, tính chất công việc của chức danh, nhu

cầu sử dụng, khả năng của ngân sách nhà nước, quỹ nhà đất hiện có và mức độ tự chủ của đơn vị để quyết định cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, tổng hợp, trình UBND thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

5. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội, HĐND, UBND thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Huyền Đức Thơ**

## Phụ lục

### TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học được quy định chi tiết như sau:

| TT | Tên phòng                                                                                        | Đơn vị tính                 | Diện tích tối đa | Ghi chú                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------------------------------|
| 1  | Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật | (m <sup>2</sup> /phòng)     | 60               | Tối thiểu 48 m <sup>2</sup> /phòng     |
| 2  | Phòng chuẩn bị giảng dạy                                                                         | (m <sup>2</sup> /giáo viên) | 1,5              | Tối thiểu 1,2m <sup>2</sup> /giáo viên |
| 3  | Phòng hội đồng                                                                                   | (m <sup>2</sup> /phòng)     | 45               | Tối thiểu 18 m <sup>2</sup>            |
| 4  | Phòng nghỉ cho nhà giáo                                                                          | (m <sup>2</sup> /phòng)     | 30               | Tối thiểu 18m <sup>2</sup> /phòng      |

#### 2. Giảng đường

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các giảng đường căn cứ vào số lượng chỗ ngồi trong giảng đường. Diện tích một chỗ ngồi trong giảng đường tối đa là 1,3m<sup>2</sup>/chỗ ngồi (tối thiểu 1m<sup>2</sup>/chỗ ngồi).

#### 3. Thư viện

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong thư viện như sau:

| TT | Tên phòng                         | Đơn vị tính                        | Diện tích tối đa | Ghi chú                        |
|----|-----------------------------------|------------------------------------|------------------|--------------------------------|
| 1  | Phòng đọc điện tử (dùng máy tính) | (m <sup>2</sup> /chỗ)              | 3,5              |                                |
| 2  | Phòng đọc của cán bộ, giáo viên   | (m <sup>2</sup> /chỗ)              | 2,4              | Tối thiểu 2m <sup>2</sup> /chỗ |
| 3  | Phòng đọc của người học           | (m <sup>2</sup> /chỗ)              | 2,0              |                                |
| 4  | Kho sách                          | (m <sup>2</sup> /1000 đơn vị sách) | 2,5              |                                |

#### 4. Hội trường (trên 100 chỗ ngồi)

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong hội trường được quy định chi tiết như sau:

| TT | Tên phòng                        | Đơn vị tính             | Diện tích tối đa | Ghi chú                            |
|----|----------------------------------|-------------------------|------------------|------------------------------------|
| 1  | Phòng khán giả                   | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,8              |                                    |
| 2  | Sân khấu                         | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,25             | Tối thiểu 0,2m <sup>2</sup> /chỗ   |
| 3  | Kho (dụng cụ) sân khấu           | (m <sup>2</sup> /phòng) | 15               | Tối thiểu 12 m <sup>2</sup> /phòng |
| 4  | Kho thiết bị dụng cụ             | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,25             |                                    |
| 5  | Phòng truyền thanh, hình ảnh     | (m <sup>2</sup> /phòng) | 18               | Tối thiểu 15 m <sup>2</sup> /phòng |
| 6  | Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,25             | Tối thiểu 0,2m <sup>2</sup> /chỗ   |
| 7  | Phòng diễn viên, phòng thay đồ   | (m <sup>2</sup> /phòng) | 36               | Tối thiểu 24m <sup>2</sup> /phòng  |
| 8  | Khu vệ sinh                      | (m <sup>2</sup> /phòng) | 8                | Tối thiểu 2 m <sup>2</sup> /phòng  |

#### 5. Ký túc xá

a) Mỗi phòng trong ký túc xá bố trí không quá 8 người; tối đa không quá 40m<sup>2</sup>/phòng (tiêu chuẩn diện tích tối thiểu là 4,0m<sup>2</sup>/người).

b) Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá: 8m<sup>2</sup>/phòng.

#### 6. Nhà ăn (bếp ăn)

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các khu vực trong nhà ăn được quy định chi tiết như sau:

| TT | Các khu vực trong nhà ăn (bếp ăn) | Đơn vị tính           | Diện tích tối đa | Ghi chú                           |
|----|-----------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1  | Khu vực gia công và kho           | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 1,2              | Tối thiểu 0,8m <sup>2</sup> /chỗ  |
| 2  | Khu vực ăn và giải khát           | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 1,4              | Tối thiểu 0,8m <sup>2</sup> /chỗ  |
| 3  | Khu vực hành chính                | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 0,8              | Tối thiểu 0,2 m <sup>2</sup> /chỗ |
| 4  | Khu vực phục vụ                   | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 1,3              | Tối thiểu 0,5 m <sup>2</sup> /chỗ |

7. Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao: Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích khu đất rèn luyện thể chất, thể dục thể thao được tính 2m<sup>2</sup>/người học./.